TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP – CTCP
Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy, TP. Hà Nội
Mã số thuế: 0100101379
****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026

Gồm các biểu:

1. Bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	(Mẫu số B 01 - DN/HN)
2. Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(Mẫu số B 02 - DN/HN)
3. Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	(Mẫu số B 03 - DN/HN)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	(Mẫu số B 09 - DN/HN)

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
Ký ngày: 26/10/2026 15:27:23

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP – CTCP
Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy, TP. Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	2-5
2. Bảng Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	6-7
3. Bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8-9
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10-34

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy, TP. Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của BTC

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	MS	TM	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.862.121.786.405**	**1.769.424.315.697**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**6**	**40.391.124.201**	**66.181.292.776**
1.	Tiền	111		24.891.124.201	18.657.576.345
2.	Các khoản tương đương tiền	112		15.500.000.000	47.523.716.431
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**167.209.279.355**	**187.757.169.769**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		1.467.690.500	1.467.690.500
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		165.741.588.855	186.289.479.269
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**752.548.655.558**	**640.542.317.614**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	711.884.169.584	610.936.670.813
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.724.923.971	38.691.808.119
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		637.500.000	637.500.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	135	8	69.933.325.655	80.392.048.205
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(75.631.263.652)	(90.115.709.523)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**855.475.807.936**	**827.368.612.682**
1.	Hàng tồn kho	141		855.475.807.936	827.368.612.682
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**46.496.919.355**	**47.574.922.856**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	6.775.165.025	5.258.617.751
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		37.766.735.749	41.841.116.365
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	163	16	1.955.018.581	475.188.740
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**822.311.544.215**	**838.101.237.582**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**4.719.422.954**	**3.320.741.056**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	8	4.719.422.954	3.320.741.056
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**590.486.805.408**	**615.878.637.798**
1.	***Tài sản cố định hữu hình***	***221***	***11***	***461.320.188.837***	***474.769.357.213***
	- Nguyên giá	222		964.262.756.742	956.010.810.054
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(502.942.567.905)	(481.241.452.841)
2.	***Tài sản cố định thuê tài chính***	**224**		***99.597.897.929***	***110.586.159.829***
	- Nguyên giá	*225*		117.507.851.700	119.746.323.925
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		(17.909.953.771)	(9.160.164.096)
3.	***Tài sản cố định vô hình***	***227***	***12***	***29.568.718.642***	***30.523.120.756***
	- Nguyên giá	228		41.733.692.956	41.733.692.956
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.164.974.314)	(11.210.572.200)

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	MS	TM	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**13**	**24.034.397.842**	**24.711.380.416**
	- Nguyên giá	241		33.755.261.371	33.755.261.371
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(9.720.863.529)	(9.043.880.955)
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**	**14**	**48.145.007.803**	**48.665.457.776**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		48.145.007.803	48.665.457.776
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**5**	**29.961.507.064**	**31.485.014.559**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.872.952.058	1.896.459.553
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		28.088.555.006	28.088.555.006
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	1.500.000.000
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**124.964.403.144**	**114.040.005.977**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	124.964.403.144	114.040.005.977
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**280**		**2.684.433.330.620**	**2.607.525.553.279**

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	MS	TM	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.225.572.626.218**	**1.152.306.109.566**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.164.494.887.900**	**1.079.142.151.966**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	290.367.862.203	240.605.863.651
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		89.431.177.287	67.393.513.711
3.	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	66.607.068.596	60.520.653.078
4.	Phải trả người lao động	315		52.990.341.452	52.517.391.274
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	25.548.717.130	25.991.866.762
6.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		6.371.439.338	4.068.416.189
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	18	77.203.079.410	75.750.478.355
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	535.219.488.192	530.260.975.009
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		1.405.131.797	484.938.213
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19.350.582.495	21.548.055.724
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**61.077.738.318**	**73.163.957.600**
1.	Chi phí phải trả dài hạn	334	17	1.794.693.736	1.794.693.736
3	Phải trả dài hạn khác	338	18	3.215.262.854	3.065.601.507
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	56.067.781.728	67.956.696.137
5	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	346.966.220

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	MS	TM	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.458.860.704.401**	**1.455.219.443.713**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.419.915.000.000	1.418.634.488.001
2.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.202.379.963)	(1.202.379.963)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		34.192.745.381	34.192.745.381
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(33.960.769.654)	(34.482.492.321)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		(37.590.969.753)	(49.268.617.256)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*3.630.200.099*	*14.786.124.935*
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		39.916.108.637	38.077.082.615
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**		**2.684.433.330.620**	**2.607.525.553.279**

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng giám đốc
Nguyễn Trung Kiên	Nguyễn Hữu Hiển	Vũ Trung Thực

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP – CTCP
Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy, TP. Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 3.2026	Qúy 3.2025	Lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**431.080.243.332**	**464.467.028.496**	**1.183.204.178.945**	**1.148.183.690.013**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		240.508.710	130.016.000	510.668.710	331.510.544
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**21**	**430.839.734.622**	**464.337.012.496**	**1.182.693.510.235**	**1.147.852.179.469**
4.	Giá vốn hàng bán	11	22	392.330.963.628	416.207.635.971	1.056.181.435.537	1.015.031.138.725
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**38.508.770.994**	**48.129.376.525**	**126.512.074.698**	**132.821.040.744**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	(959.847.024)	481.368.854	5.746.632.472	7.248.294.763
7.	Chi phí tài chính	23	24	13.706.903.697	12.281.732.127	43.162.066.262	33.136.968.778
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*12.448.359.632*	*11.934.782.078*	*39.563.491.196*	*32.227.945.041*
9.	Chi phí bán hàng	25		5.631.031.181	6.973.707.562	13.917.710.993	19.392.811.621
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.003.908.163	25.767.197.434	59.606.129.714	83.701.657.690
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**6.207.080.929**	**3.588.108.256**	**15.572.800.201**	**3.837.897.418**
12.	Thu nhập khác	31		611.567.397	470.553.372	1.802.209.508	73.351.167.866
13.	Chi phí khác	32		1.437.701.813	671.631.783	3.329.612.328	66.616.231.825
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**	**25**	**(826.134.416)**	**(201.078.411)**	**(1.527.402.820)**	**6.734.936.041**

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP – CTCP
Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy, TP. Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 3.2026	Qúy 3.2025	Lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	**50**		**5.380.946.513**	**3.387.029.845**	**14.045.397.381**	**10.572.833.459**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.131.215.986	576.411.616	5.864.300.362	1.784.713.748
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**4.249.730.527**	**2.810.618.229**	**8.181.097.019**	**8.788.119.711**
18. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		3.605.778.102	2.492.797.229	5.997.416.175	8.149.037.833
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		643.952.425	317.821.000	2.184.027.996	639.081.878

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng giám đốc
Nguyễn Trung Kiên	Nguyễn Hữu Hiển	Vũ Trung Thực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : VND

	Chỉ tiêu	MS	TM	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**14.045.397.382**	**10.572.833.460**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			**54.566.664.329**	**61.670.299.923**
	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		33.121.997.998	30.316.045.901
	- Các khoản dự phòng	03		(13.564.252.287)	14.030.121.218
	- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(272.201.003)	(1.286.218.806)
	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4.282.371.575)	(13.889.131.566)
	- Chi phí đi vay	06		39.563.491.196	32.499.483.176
3.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**68.612.061.711**	**72.243.133.383**
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(91.339.066.456)	68.234.975.882
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(28.107.195.252)	(36.022.725.211)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể chi phí đi vay phải trả, thuế TNDN phải	11		49.904.882.863	(103.906.523.723)
	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(12.367.089.471)	(3.610.450.532)
	- Chi phí đi vay đã trả	14		(39.477.400.784)	(32.481.808.839)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.556.178.517)	(1.104.388.323)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(20.521.578)	212.952.834
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.682.219.862)	(1.319.570.425)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(65.032.727.345)***	***(37.754.404.954)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10.780.029.056)	(3.956.366.394)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		18.181.818	77.581.701.700
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.800.000.000)	(109.267.016.235)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		117.267.016.235	73.267.016.235
5.	Thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.363.094.232	6.774.342.773
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***46.068.263.229***	***44.399.678.079***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : VND

	Chỉ tiêu	MS	TM	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		525.224.631.013	613.776.394.313
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(520.378.104.830)	(584.885.359.051)
3.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(11.776.927.409)	(44.584.473.553)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(6.930.401.226)***	***(15.693.438.291)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(25.894.865.342)**	**(9.048.165.166)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**66.181.292.776**	**65.798.590.433**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61		104.696.767	256.965.514
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**40.391.124.201**	**57.007.390.781**

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng giám đốc
Nguyễn Trung Kiên	Nguyễn Hữu Hiển	Vũ Trung Thực

M.S.D.N: 0100101379 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước với tên gọi là Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp. Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp được thành lập theo Quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và thành lập lại theo Quyết định số 1117QĐ/TCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Tổng Công ty được chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 3168/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2010 của Bộ Công Thương. Ngày 16 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty được Bộ Công Thương quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 ngày 20/01/2017. Sau khi chuyển quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC), MIE đã thực hiện 02 lần đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, gồm: đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 08/7/2026 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 13/7/2026, do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Vốn Điều lệ của Tổng Công ty là: 1.419.915.000.000 VND *(Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm mười chín tỷ, chín trăm mười lăm triệu đồng)*

Dựa trên số lượng cổ phần đang nắm giữ, tỷ lệ cơ cấu cổ đông tại 30/09/2026 như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
- (SCIC)	141.384.680	1.413.846.800.000	99,5726%
- Cán bộ công nhân viên	537.820	5.378.200.000	0,3788%
- Nhà đầu tư khác	69.000	690.000.000	0,0486%
+ Cổ đông là cá nhân	*20.000*	*200.000.000*	*0,0141%*
+ Cổ đông là tổ chức	*49.000*	*490.000.000*	*0,0345%*
Cộng	**141.991.500**	**1.419.915.000.000**	**100,00%**

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất chế tạo sản phẩm cơ khí (thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ, kim khí tiêu dùng, chi tiết cụm, chi tiết phụ tùng);
- Đầu tư, xây dựng, chế tạo, lắp đặt, vận hành và chuyển giao các nhà máy nhiệt điện, thủy điện độc lập;
- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng đô thị;
- Tư vấn đầu tư và dịch vụ kỹ thuật công nghệ, công nghiệp; Kinh doanh thương mại...

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2026, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	Tên	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
I.	**Cơ quan Tổng Công ty**	- Thiết kế, chế tạo, cung cấp, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; - Sản xuất luyện kim, sửa chữa máy móc, thiết bị; - Sản xuất các cấu kiện kim loại.	100%
II.	**Đơn vị trực thuộc**		
1.	Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	- Giao dịch, mua bán máy móc thiết bị, vật tư công nghiệp; - Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); - Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; - Đo đạc địa chính; Kinh doanh bất động sản...	100%
2.	Công ty Xây lắp Công nghiệp	- Chuẩn bị mặt bằng; - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; - Đóng tàu và cấu kiện nổi; - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.	100%
3.	Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	- Tư vấn đầu tư, dịch vụ công nghiệp và chuyển giao công nghệ; - Thực hiện các nhiệm vụ do Tổng Công ty ủy quyền.	100%
III.	**Công ty con**		
1.	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	- Sản xuất chế tạo máy, cắt gọt kim loại, thiết bị công nghệ; - Kinh doanh thiết bị điện tử, gỗ, nhà ở, bất động sản; - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, xuất nhập khẩu và kinh doanh thiết bị công nghiệp vật tư.	100%
2.	Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	- Thiết kế, chế tạo công nghệ dây chuyền bột giấy, chế tạo các kết cấu thép, thiết bị phụ tùng công nghiệp, kiểm tra X quang thiết bị chịu áp lực; - Sản xuất các sản phẩm giấy, nhập khẩu thiết bị vật tư, kinh doanh kho bãi văn phòng, xuất nhập khẩu thiết bị điện, điện tử công nghiệp dân dụng.	100%
3.	Công ty TNHH MTV XNK	- Mua bán, xuất nhập khẩu đồ gia dụng, nông sản, máy móc sản phẩm cơ khí thiết bị, sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí...	100%
4.	Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thiết bị toàn bộ và Kỹ thuật	- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; - Uỷ thác và nhận uỷ thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; - Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; - Môi giới thương mại...	100%
5.	Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	- Sản xuất kinh doanh thiết bị máy móc, phụ tùng công nghiệp, hộp giảm tốc các loại khung nhà xưởng, thép cán xây; - Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;	98,189%
6.	Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1	- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp và dụng cụ đo lường cơ khí.	51%
IV.	**Công ty liên kết**		
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Sài Gòn Hà Nội	- Kinh doanh siêu thị, nhà hàng, khách sạn, dự án đầu tư...	20%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Kỳ kế toán trong Báo cáo này là từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty và các Công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản	9 Tháng đầu năm 2026
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

TSCĐ vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động

sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời gian trên 01 năm. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trích trước tiền lương nhân viên;
- Chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các dự án đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh số chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ và phần sở hữu của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế sau khi thực hiện việc chia cổ tức cho các thành viên dựa trên tỷ lệ vốn góp theo quyết định của Hội đồng quản trị và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam. Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Tổng công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán HN của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán HN; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Chênh lệch phát sinh từ giao dịch mua rẻ do giá phí khoản đầu tư vào công ty con thấp hơn so với phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày mua của các công ty con được ghi nhận lãi trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí liên quan đến hoạt động tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc lỗ, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, chi phí quản lý cấp trên, chi phí cung cấp dịch vụ cho công ty con… Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, cụ thể:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh;
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách;
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh;
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuần sau thuế TNDN hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi các khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi, cổ tức phải trả cho cổ đông ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty là cung cấp và lắp đặt các thiết bị công nghiệp. Do đó, việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất và điều hành của Tổng Công ty tập trung tại khu vực thành phố Hà Nội trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và nước ngoài. Vì vậy, việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất nói chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	1.467.690.500	348.417.700	-	1.467.690.500	257.424.700	-
- Tcty CP Đầu tư Xây dựng và TM VN - CONTREXIM (MCK:CTX)	378.200.000	122.000.000	-	378.200.000	57.950.000	-
- AB Bank (Mã chứng khoán: ABB)	1.089.430.000	226.321.200	-	1.089.430.000	199.378.200	-
- EIB (5CP)	60.500	96.500	-	60.500	96.500	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	165.741.588.855	165.741.588.855	186.289.479.269	186.289.479.269
- Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng	165.741.588.855	165.741.588.855	186.289.479.269	186.289.479.269

c) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	29.961.507.064	29.961.507.064	-	31.485.014.559	31.485.014.559	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.872.952.058	1.872.952.058	-	1.896.459.553	1.896.459.553	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	28.088.555.006	28.088.555.006	-	28.088.555.006	28.088.555.006	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Thông tin các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3.2026 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu(%)	Tỷ lệ QBQ (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty liên doanh - liên kết				1.896.459.553	-	1.896.459.553
Công ty CP Đầu tư thương mại Sài Gòn - Hà Nội	20%	20%	20%	1.772.952.058	-	1.772.952.058
Liên doanh tòa nhà IBC Tràng Thi	50%	50%	50%	23.507.495	-	23.507.495
Công ty CP Công đoàn giấy				100.000.000	-	100.000.000
Đầu tư khác				28.088.555.006	-	28.088.555.006
Công ty CP Đá Mài Hải Dương	2%	2%	2%	3.381.542.806	-	3.381.542.806
Công ty CP cơ khí chế tạo Hải phòng	10%	10%	10%	1.432.012.200	-	1.432.012.200
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thành phố Địa ốc Hoàng Gia	2%	2%	2%	9.520.000.000	-	9.520.000.000
Công ty CP Xi măng Đồng Bành	10%	10%	10%	12.905.000.000	-	12.905.000.000
Trong đó:						
+ Vốn góp của Tổng Công ty Máy và TBCN (khoản đầu tư của Mecanimex)				1.320.000.000	-	1.320.000.000
+ Vốn góp của các cổ đông khác				11.585.000.000	-	11.585.000.000
Công ty CP Cà phê Hasa	7%	7%	7%	850.000.000	-	850.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				1.500.000.000		1.500.000.000
Cộng				31.485.014.559	-	31.485.014.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	5.410.751.994	2.604.730.407
Tiền gửi ngân hàng	19.480.372.207	16.052.845.938
Các khoản tương đương tiền	15.500.000.000	47.523.716.431
Cộng	**40.391.124.201**	**66.181.292.776**

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH đầu tư và thương mại công nghiệp Hưng Phát	85.165.020.362	62.308.335.266
Công ty Cổ phần Nam Vang	44.806.854.941	45.706.854.941
Công ty TNHH 289	37.981.769.610	45.381.769.610
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bạch Đằng Trường Giang	27.278.921.221	41.879.733.221
Công ty CP Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia	39.836.297.736	39.836.297.736
Công ty Cổ phần XNK thiết bị công nghệ HHT	56.120.119.059	40.346.996.278
Công ty CP Cơ khí TM Hồng Tín	40.392.349.909	34.453.394.238
Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ và Thương mại Việt Nam	28.315.360.500	28.315.360.500
Công ty cổ phần TM & SX Thiên Hoàng Long	17.744.767.423	17.818.906.523
Công ty TNHH MTV xây dựng và lắp đặt thủy điện ECC	12.595.062.549	14.457.505.345
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	10.014.935.388	10.014.935.388
Ban Quản lý dự án Điện 2 - Tập đoàn điện lực Việt Nam	7.283.444.949	10.921.017.611
Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Khúc 2	23.434.658.179	24.642.168.231
Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại BALKAN	12.319.901.779	-
Công ty CP Kim khí quốc tế Việt Nhật	45.411.120.000	-
Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam - CN Bắc Ninh	11.945.030.161	-
Công ty cổ phần VINAUSTEEL	13.137.727.608	-
Các đối tượng khác	198.100.828.210	194.853.395.925
Cộng	**711.884.169.584**	**610.936.670.813**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

8. Các khoản phải thu khác

	30/09/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về cổ phần hoá	6.158.580.722	-	5.294.615.031	-
Ký cược, ký quỹ	6.673.092.593	-	16.124.890.593	-
Phải thu về BHXH, KPCĐ	-	-	470.408	-
Tạm ứng	10.470.281.866	(136.386.710)	9.723.104.629	(136.386.710)
Nguyễn Duy Xuyên - Thân Thị Nhậm (*)	18.184.136.530	-	18.184.136.530	-
Phải thu khác	28.447.233.944	(243.533.062)	31.064.831.014	(243.533.062)
Cục Hải quan TP Hải Phòng	*6.115.416.932*	-	*6.115.416.932*	
Phải thu khác tại TechNo	*2.562.403.932*	*(243.533.062)*	*1.932.561.018*	*(243.533.062)*
Đối tượng khác	*19.769.413.080*	-	*23.016.853.064*	-
Tổng cty MIE				
Cộng	**69.933.325.655**	**(379.919.772)**	**80.392.048.205**	**(379.919.772)**

(*): Là khoản công nợ phải thu liên quan đến vụ án hình sự xảy ra tại Xí nghiệp Kinh doanh Xuất nhập khẩu tổng hợp, trực thuộc Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung.

b) Phải thu dài hạn khác	**30/09/2026 VND**	**01/01/2026 VND**
Ký quỹ, ký cược	150.000.000	2.892.702.201
Khác	4.569.422.954	428.038.855
Cộng	**4.719.422.954**	**3.320.741.056**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9. Hàng tồn kho

	30/09/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	67.507.262.794	-	123.121.319.114	-
Công cụ, dụng cụ	5.975.603.139	-	21.396.368.264	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	689.330.260.359	-	583.748.166.203	-
Thành phẩm	59.878.529.911	-	91.858.426.434	-
Hàng hóa	32.705.851.988	-	7.181.420.760	-
Hàng gửi đi bán	78.299.744	-	62.911.907	-
Cộng	**855.475.807.936**	-	**827.368.612.682**	

10. Chi phí chờ phân bổ trả trước

a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.775.165.025	5.258.617.751
Cộng	**6.775.165.025**	**5.258.617.751**

b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí thuê đất trả trước, đền bù GPMB	64.757.769.980	64.115.410.200
Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	60.206.633.164	49.924.595.777
Cộng	**124.964.403.144**	**114.040.005.977**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

11. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2026	**608.043.826.393**	**295.645.413.295**	**46.452.467.523**	**2.175.711.479**	**3.693.391.364**	**956.010.810.054**
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.872.504.984	25.252.338	634.746.352	-	-	5.532.503.674
Mua mới	-	3.565.471.211	-	-	-	3.565.471.211
Thanh lý, nhượng bán	-	215.341.500	630.686.697	-	-	846.028.197
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2026	**612.916.331.377**	**299.020.795.344**	**46.456.527.178**	**2.175.711.479**	**3.693.391.364**	**964.262.756.742**
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2026	**213.123.565.826**	**228.532.406.100**	**36.798.311.485**	**2.005.585.051**	**781.584.379**	**481.241.452.841**
Khấu hao trong kỳ	12.582.770.644	8.207.537.345	1.809.852.490	45.553.101	95.110.056	22.740.823.636
Thanh lý, nhượng bán	-	290.419.875	630.686.697	-	-	921.106.572
Giảm khác	-	118.602.000	-	-	-	118.602.000
Số dư tại ngày 30/09/2026	**225.706.336.470**	**236.330.921.570**	**37.977.477.278**	**2.051.138.152**	**876.694.435**	**502.942.567.905**
III. Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2026	**394.920.260.567**	**67.113.007.195**	**9.654.156.038**	**170.126.428**	**2.911.806.985**	**474.769.357.213**
Số dư tại ngày 30/09/2026	**387.209.994.907**	**62.689.873.774**	**8.479.049.900**	**124.573.327**	**2.816.696.929**	**461.320.188.837**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

12. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2026	**37.105.161.480**	**4.628.531.476**	**-**	**41.733.692.956**
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2026	**37.105.161.480**	**4.628.531.476**	**-**	**41.733.692.956**
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2026	**8.948.735.117**	**2.261.837.083**	**-**	**11.210.572.200**
Khấu hao trong kỳ	619.550.522	334.851.592	-	954.402.114
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2026	**9.568.285.639**	**2.596.688.675**	**-**	**12.164.974.314**
III. Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01/01/2026	**28.156.426.363**	**2.366.694.393**	**-**	**30.523.120.756**
Số dư tại ngày 30/09/2026	**27.536.875.841**	**2.031.842.801**	**-**	**29.568.718.642**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

13. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2026	**33.755.261.371**	**33.755.261.371**
Mua trong kỳ	-	-
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2026	**33.755.261.371**	**33.755.261.371**
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2026	**9.043.880.955**	**9.043.880.955**
Khấu hao trong kỳ	676.982.574	676.982.574
Giảm khác	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2026	**9.720.863.529**	**9.720.863.529**
III. Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2026	**24.711.380.416**	**24.711.380.416**
Số dư tại ngày 30/09/2026	**24.034.397.842**	**24.034.397.842**

14. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án di dời cơ sở sản xuất Công ty TNHH MTV CKHN	44.663.148.097	44.663.148.097
Tài sản dở dang dài hạn khác	3.481.859.706	4.002.309.679
Cộng	**48.145.007.803**	**48.665.457.776**

15. Phải trả người bán	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Ống Thép Sài Gòn	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Sản Xuất và Thương Mại Thép HN	35.356.181.494	21.678.225.397
Công ty TNHH đầu tư và phát triển năng lượng xanh	11.636.458.996	16.876.458.924
Công ty cổ phần kim khí quốc tế Việt Nhật	-	8.136.083.384
Công ty TNHH Tuyết Nga	-	6.037.654.545
Công ty cổ phần IMEC Toàn Cầu	22.198.868.472	10.987.852.779
Đối tượng khác	176.176.353.241	131.889.588.622
Cộng	**290.367.862.203**	**240.605.863.651**

16. Thuế và các khoản phải thu - phải nộp nhà nước	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Thuế phải thu		
Thuế giá trị gia tăng hàng SXKD trong nước	1.620.269.470	300.827.980
Thuế xuất, nhập khẩu	-	439.925
Thuế thu nhập cá nhân	146.205.407	32.514.614
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	47.990.100
Các loại thuế khác	188.543.704	93.416.121
Cộng	**1.955.018.581**	**475.188.740**
b. Thuế phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng hàng SXKD trong nước	12.414.023.765	14.237.304.483
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.221.729.401	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.684.381.427	2.684.381.427
Thuế xuất, nhập khẩu	2.209.306.104	2.209.306.104
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.915.700.409	3.196.720.056
Thuế thu nhập cá nhân	261.739.679	278.287.030
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.219.142.629	21.715.220.452
Các loại thuế khác	20.681.045.182	16.199.433.526
Cộng	**66.607.068.596**	**60.520.653.078**

17. Chi phí phải trả

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	6.534.231.396	6.448.140.984
Chi phí xây dựng các công trình	1.435.272.621	1.435.272.621
Chi phí khác	17.579.213.113	18.108.453.157
Cộng	**25.548.717.130**	**25.991.866.762**

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
b) Dài hạn		
Chi phí dài hạn khác	1.794.693.736	1.794.693.736
Cộng	**1.794.693.736**	**1.794.693.736**

18. Chi phí phải trả khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	702.266.997	637.153.471
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	3.568.955.028	1.604.291.245
Phải trả về cổ phần hóa	4.257.988.040	4.257.988.040
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.376.293.758	1.397.284.958
Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.297.575.587	67.853.760.641
Trong đó:		
+ Thu của cán bộ nhân viên góp vốn vào Công ty CP Xi măng Đồng Bành	*11.585.000.000*	*11.585.000.000*
+ Các khoản khác	*55.712.575.587*	*56.268.760.641*
Cộng	**77.203.079.410**	**75.750.478.355**

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
b) Chi phí phải trả dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.215.262.854	3.065.601.507
Cộng	**3.215.262.854**	**3.065.601.507**

19. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Các khoản vay ngân hàng	527.881.443.986	524.622.930.803
Các khoản vay tổ chức	5.369.084.095	5.369.084.095
Các khoản vay cá nhân	1.968.960.111	268.960.111
Cộng	**535.219.488.192**	**530.260.975.009**

b) Vay dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Các khoản vay ngân hàng	539.325.000	642.600.000
Nợ thuê tài chính	55.528.456.728	53.314.096.137
Các đối tượng khác	-	14.000.000.000
Cộng	**56.067.781.728**	**67.956.696.137**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2026	**1.418.634.488.001**	**(1.202.379.963)**	**34.192.745.381**	**38.077.082.615**	**(34.482.492.321)**	**1.455.219.443.713**
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	**2.184.027.996**	**5.997.416.175**	8.181.097.019
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	**(345.001.974)**	**(5.475.693.508)**	(5.820.695.482)
Tăng do điều chỉnh VCSH	1.280.511.999	-	-	-	-	1.280.511.999
Tại ngày 30/09/2026	**1.419.915.000.000**	**(1.202.379.963)**	**34.192.745.381**	**39.916.108.637**	**(33.960.769.654)**	**1.458.860.704.401**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026			01/01/2026		
	Vốn cổ phần phổ thông	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần phổ thông	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số
- Vốn của SCIC và các cổ đông khác	1.419.915.000.000	-	1.419.915.000.000	1.418.634.488.001	-	1.418.634.488.001
Cộng	**1.419.915.000.000**	**-**	**1.419.915.000.000**	**1.418.634.488.001**	**-**	**1.418.634.488.001**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3.2026 VND	Quý 3.2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	49.221.039.192	117.978.927.768
Doanh thu bán thành phẩm	301.850.108.970	302.935.387.484
Doanh thu hợp đồng xây dựng, xây lắp	79.560.509.469	43.238.503.217
Doanh thu khác	448.585.701	314.210.027
Các khoản giảm trừ	**240.508.710**	**130.016.000**
Cộng	**430.839.734.622**	**464.337.012.496**

22. Giá vốn hàng bán

	Quý 3.2026 VND	Quý 3.2025 VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	27.082.395.756	109.937.284.225
Giá vốn của thành phẩm	295.424.296.949	279.289.495.595
Giá vốn hợp đồng xây dựng, xây lắp	69.824.270.923	26.980.856.151
Cộng	**392.330.963.628**	**416.207.635.971**

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3.2026 VND	Quý 3.2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(1.341.505.573)	125.842.900
Cổ tức, lợi nhuận được chia	254.034.553	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	62.466.087	355.525.954
Khác	65.157.909	-
Cộng	**(959.847.024)**	**481.368.854**

24. Chi phí tài chính

	Quý 3.2026 VND	Quý 3.2025 VND
Lãi tiền vay	12.404.834.113	11.934.477.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá	111.467.194	347.254.390
Chi phí tài chính khác	1.190.602.390	-
Cộng	**13.706.903.697**	**12.281.732.127**

25. Lợi nhuận khác	Quý 3.2026 VND	Quý 3.2025 VND
Thu nhập khác		
Các khoản khác	611.567.397	470.553.372
Chi phí khác		
Các khoản khác	1.437.701.813	671.631.783
Lợi nhuận khác	**(826.134.416)**	**(201.078.411)**

26. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 3.2026 VND	Quý 3.2025 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập tính thuế	1.131.215.986	576.411.616
Cộng	**1.131.215.986**	**576.411.616**

27. Thông tin về các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội	Công ty liên kết	20%

28. Số liệu so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3.2025.

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng giám đốc
Nguyễn Trung Kiên	Nguyễn Hữu Hiển	Vũ Trung Thực